

Bản án số: 83/2017/HSPT

Ngày: 31/8/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Đức.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Ngọc Thạch;

Bà Lưu Thị Mỹ Hương.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Lữ Thị Lệ Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương mở phiên tòa phúc thẩm công khai xét xử vụ án hình sự thụ lý số 119/2017/HSPT ngày 08 tháng 8 năm 2017 đối với bị cáo Trần Thị T. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2017/HSST ngày 30/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương.

Họ và tên bị cáo kháng cáo: **Trần Thị T**, sinh năm 1951 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: Số A, đường Nguyễn Đình C (Số mới: Số B đường Nguyễn Thượng H), Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (đến ngày 24/5/1997 bị xóa hộ khẩu do vắng mặt khỏi địa phương quá 06 tháng không có lý do); chỗ ở: Khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; con ông Trần M, sinh năm 1913 (đã chết) và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1933 (đã chết); bị cáo có chồng nhưng đã ly hôn và có 01 con (đã chết); tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Bản án hình sự sơ thẩm số 48/HSST ngày 04/7/2001 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng xử phạt bị cáo T 48 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; bị cáo bị bắt giam từ ngày 03/02/2017 cho đến nay.

Trong vụ án còn có 03 người bị hại và 05 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do không có kháng cáo và không bị kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo cáo trạng của Viện Kiểm sát và bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B thì nội dung vụ án như sau:

Vào năm 2006, Trần Thị T quen biết với bà Nguyễn Thị H do hay đi lễ chung nhà thờ và làm mẹ đỡ đầu của bà H. Sau đó, bà H lập gia đình về sinh sống tại xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương. T thỉnh thoảng đến nhà của bà H chơi.

Khoảng đầu tháng 12 năm 2016, T nảy sinh ý định bịa đặt các thông tin và nói cho bà H biết mình là Việt kiều Mỹ và trước đây là Phó giám đốc Bệnh viện V ở tỉnh Bình Dương, là nhân viên của Ban Caritas Công giáo chuyên về các chương trình hoạt động từ thiện và T có thể làm hồ sơ cho các em học sinh từ mẫu giáo cho đến 18 tuổi để nhận học bổng đi du học ở nước ngoài; mỗi hồ sơ có chi phí là 1000 USD. Khi nghe T nói như vậy, bà H nhờ T làm hồ sơ cho con gái là Mai Hoàng Anh T để nhận học bổng đi du học. T bảo bà H chuẩn bị một bộ hồ sơ gồm: 04 tấm hình thẻ 3x4cm, bản sao giấy khai sinh, bản sao sổ hộ khẩu gia đình, bản sao chứng minh nhân dân của cha, mẹ và 1000 USD quy đổi thành tiền Việt Nam là 23.000.000 đồng, hạn ngày 18/12/2016 sẽ đến lấy. Đến ngày 18/12/2016, T thuê xe taxi của tài xế Nguyễn Thanh P đến nhận tiền và hồ sơ. Do không có đủ tiền nên bà H đưa trước cho T số tiền 11.000.000 đồng và hồ sơ của Mai Hoàng Anh T, còn lại 12.000.000 đồng hạn đến ngày 25/12/2016 sẽ đưa. Sau đó, bà H giới thiệu em chồng là Mai Hoàng O cho T. Khi gặp bà O, T cũng bịa ra các thông tin như đã nói với bà H nên bà O nhờ T làm hồ sơ cho con là Dương Hữu P. Sau khi về nhà, T nảy sinh ý định chiếm đoạt thêm tiền của bà H và bà O nên đã gọi điện báo sẽ nhận làm hồ sơ luôn cho con gái thứ hai của bà H là Mai Nhã Q và con trai thứ hai của bà O là Dương Gia B thì bà H và bà O đều đồng ý.

Đến ngày 25/12/2016, T tiếp tục thuê xe của ông P đến nhà của bà H để nhận tiền và hồ sơ. Nhưng do bà H không đủ tiền nên chỉ đưa cho T số tiền 12.000.000 đồng nợ của hồ sơ trước, còn số tiền 1.000 USD để làm hồ sơ cho con là Mai Nhã Q bà H nợ lại. Bà O đưa hồ sơ cháu Dương Hữu P và Dương Gia B cùng số tiền 2000 USD cho T.

Đến ngày 28/12/2016, T tiếp tục đến nhà bà H để lấy tiền làm hồ sơ cho con của H là Mai Nhã Q. Do không có tiền nên bà H hỏi vay của mẹ chồng là bà Nguyễn Thị H để đưa cho T số tiền 25.000.000 đồng.

Sau khi nhận được tiền, T lại tiếp tục nảy sinh ý định chiếm đoạt thêm tiền của bà H và bà O nên ngày 20/01/2017, T đến nhà nói với bà H và bà O là đổi với hai hồ sơ của Mai Hoàng Anh T và Dương Hữu P phải đóng thêm mỗi hồ sơ là 3800 USD chi phí để đi du học còn 1000 USD trước đây chỉ là tiền chi phí làm hồ sơ, tổng cộng hai hồ sơ là 7.600 USD. T bảo đã đi Mỹ đóng chi phí hết 6000 USD, số tiền này cho bà H và bà O được nợ lại khi nào có thì trả. Còn 1600 USD bà H và O phải đưa liền để lo thủ tục đến ngày 27/10/2017 sẽ đi du học. Nghe T nói như vậy thì bà H và bà O đồng ý mỗi người đưa cho T số tiền 18.400.000 đồng, tổng cộng là 36.800.000 đồng tương đương với 1600 USD.

Ngày 28/01/2017, T đến nhà của bà H và bà O thì gặp bà Dương Thị L là chị chồng của bà O, T cũng bịa ra các thông tin làm bà L tin tưởng và nhờ T làm hồ sơ cho con là Nguyễn Minh T, T bảo bà L chuẩn bị tiền và hồ sơ hạn đến

ngày 03/02/2017 đến lấy. Đến ngày 03/02/2017, T thuê xe của ông P đến nhà của bà O để nhận hồ sơ của Nguyễn Minh T và số tiền 23.500.000 đồng tương đương 1000 USD thì bị Công an huyện B bắt quả tang.

Tại Bản kết luận của Hội đồng Định giá tài sản trong tố tụng hình sự số 16/HĐ-ĐGTS ngày 24/02/2017 của Hội đồng Định giá tài sản huyện B xác định 2.000 USD mà T đã chiếm đoạt của bà O của có trị giá là 44.160.000 Việt Nam đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2017/HSST ngày 30/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định: Tuyên bố bị cáo Trần Thị T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm e khoản 2 Điều 139; điểm p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009: Xử phạt bị cáo Trần Thị T 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 03/02/2017.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/7/2017, bị cáo Trần Thị T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt (đơn kháng cáo trong hạn luật định).

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu quan điểm giải quyết đối với vụ án: Xác định tội danh, điều luật án sơ thẩm xét xử và áp dụng đối với bị cáo Trần Thị T là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo T 05 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội do bị cáo gây ra, đã có xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Bị cáo T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không cung cấp được tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới theo quy định của pháp luật nên không có cơ sở chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị cáo Trần Thị T không đưa ra được các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới theo quy định pháp luật và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm. Trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo;

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trần Thị T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2017/HSST ngày 30/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên xử. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm cũng như các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do đó, có đủ cơ sở khẳng định: Từ đầu tháng 12 năm 2016 đến ngày 03/02/2017 (ngày bị bắt quả tang), bị cáo T đã lợi dụng lòng tin của bà

Nguyễn Thị H, bà Mai Hoàng O, bà Dương Thị L và đưa ra những thông tin gian dối nhằm cho người bị hại tin tưởng bị cáo nói thật. Từ đó, bị cáo chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị H bốn lần với tổng số tiền 66.400.000 đồng, nhận của bà Mai Hoàng O hai lần vừa có tiền đồng Việt Nam vừa có Đô la Mỹ, tổng cộng là 62.560.000 đồng và lúc đang nhận của bà Dương Thị L 23.500.000 đồng tương đương 1000 USD thì bị bắt quả tang (căn cứ Bản kết luận của Hội đồng Định giá tài sản trong tố tụng hình sự số 16/HĐ-ĐGTS ngày 24/02/2017 của Hội đồng Định giá tài sản huyện B). Theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 của Bộ luật Hình sự thì “Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm”. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Trần Thị T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung “Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng” theo điểm e khoản 2 Điều 139 của Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Viện Kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Tuyết giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở.

Hành vi của bị cáo lợi dụng lòng tin và đưa ra các thông tin không đúng sự thật để chiếm đoạt tài sản của người bị hại là nguy hiểm và rất nghiêm trọng, đã xâm phạm đến tài sản hợp pháp của những người bị hại, gây tâm lý hoang mang cho người dân sống trong khu vực. Bị cáo T nhận thức rõ hành vi của mình là trái pháp luật nhưng vì tham lam tư lợi, bị cáo vẫn cố tình thực hiện và bất chấp hậu quả. Tại phiên tòa, bị cáo T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không cung cấp được tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới theo quy định của pháp luật. Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cũng như nhân thân của bị cáo và tuyên phạt bị cáo mức án 05 năm tù là phù hợp với tính chất hành vi phạm tội của bị cáo nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Án phí hình sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Trần Thị T nên bị cáo T phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 248 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Trần Thị T; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2017/HSST ngày 30/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện B:

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139; điểm p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009:

Xử phạt bị cáo Trần Thị T 05 (năm) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 03/02/2017.

2. Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Trần Thị T phải nộp 200.000 đồng.

3. Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BD; 1
- Phòng PV 27 CA tỉnh BD; 1
- CQCSĐT CA tỉnh BD; 1
- Trại tạm giam CA tỉnh BD; 1
- TAND H. B; 2
- VKSND H. B; 1
- Chi cục THADS H. B; 1
- Công an H. B; 1
- Bị cáo; Tổ HCTP; 3
- Sở Tư pháp tỉnh BD; 1
- Lưu HS. 1

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Huỳnh Đức